

Số: *17* /2017/CBTT - TVC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2016

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên giao dịch của công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
Mã chứng khoán: TVC
Địa chỉ trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại : 04.37224999 Fax: 04.62732058
Người thực hiện CBTT: Ông PHAN DOÃN VINH
2. Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
3. Nội dung thông tin công bố:
 - 3.1. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2016 của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
4. Thông tin này đã được công bố trên trang tin điện tử của công ty: www.tcorp.vn
 - 4.1. Đường link Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2016 là:
<http://tcorp.vn/index.php/quan-h-c-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT *✶*
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHAN DOÃN VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 12 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Cầm đồ
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 368.886.300.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng chẵn) tương đương 36.888.630 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành của Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Bà Phan Văn Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tạ Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Cao Thị Thùy	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phan Doãn Vinh	Giám đốc Điều hành
Ông Nguyễn Đức Tùng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng



Số : 175/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 08 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2017-133-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên


Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2017-133-1

10/1/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		751.375.351.968	254.614.907.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	139.422.597.321	100.335.715.962
1. Tiền	111		139.422.597.321	100.335.715.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.6	175.003.734.079	64.682.868.692
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.6 a	11.415.280.897	14.325.088.491
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.6 a	(381.546.818)	(292.219.799)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6 c	163.970.000.000	50.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		436.911.495.797	89.424.961.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	63.000.000	588.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2b	1.257.665.397	17.727.952.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6 c	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	440.754.884.030	75.572.619.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.164.053.630)	(4.463.611.018)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.524.771	171.361.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12 a	37.524.771	151.994.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	19.366.525
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.081.993.939	19.921.879.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.998.978.869	1.787.913.480
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	1.998.978.869	1.787.913.480
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.055.788.456	1.128.238.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	322.994.834	482.264.271
- Nguyên giá	222		3.348.963.913	3.348.963.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.025.969.079)	(2.866.699.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	732.793.622	645.974.140
- Nguyên giá	228		4.283.275.575	3.834.775.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.550.481.953)	(3.188.801.435)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	12.200.000.000	14.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.200.000.000	14.950.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.827.226.614	2.055.728.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12 b	160.578.845	174.199.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20 a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1.666.647.769	1.881.528.177
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		768.457.345.907	274.536.787.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		313.269.783.938	96.204.680.473
I. Nợ ngắn hạn	310		301.109.783.938	79.824.680.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	816.888.790	130.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	100.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.287.483.916	5.222.912.258
4. Phải trả người lao động	314		532.218.575	62.978.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.870.947.458	763.030.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	29.568.362.083	18.655.010.503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	256.984.606.936	54.828.697.621
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19 a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.276.180	62.051.180
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.160.000.000	16.380.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.160.000.000	16.380.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	455.187.561.968	178.332.106.545
I. Vốn chủ sở hữu	410		455.187.561.968	178.332.106.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.886.300.000	141.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.761.180.773	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.254.494	97.254.494
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.655.597.192	4.834.689.667
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.787.229.509	31.950.162.384
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		768.457.345.907	274.536.787.018

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vui

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT
Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.215.103.811	16.453.147.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	43.215.103.811	16.453.147.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.529.629.461	2.796.322.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.685.474.350	13.656.824.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	45.943.353.469	7.351.003.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.478.783.821	6.604.542.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.413.785.587	5.054.859.153
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1.486.836.586	743.082.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.726.543.804	15.344.759.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		51.936.663.608	(1.684.555.789)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.257.759.503	1.286.832.117
12. Chi phí khác	32	VI.6	45.398.676	595.837.754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.212.360.827	690.994.363
14. Lợi nhuận từ thoái vốn			-	13.337.317.356
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.149.024.435	12.343.755.930
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.491.061.984	3.146.405.108
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46.657.962.451	9.197.350.822
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		38.816.884.992	8.948.978.452
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	62		7.841.077.459	248.372.370
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.433,76	852,38

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vui

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.149.024.435	12.343.755.930
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	735.830.363	1.983.730.084
Các khoản dự phòng	03	789.769.631	2.593.413.330
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.780.570.082)	(4.595.444.554)
Chi phí lãi vay	06	14.413.785.587	5.054.859.153
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.307.839.934	17.380.313.943
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(348.378.676.014)	(17.738.233.486)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	11.739.431.877	5.830.040.641
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	128.090.896	124.797.178
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.909.807.594	(3.664.437.236)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.385.425.273)	(4.349.566.068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.116.885.025)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.210.641.850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.762.800)	(418.029.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(293.808.578.811)	9.375.527.780
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(448.500.000)	(760.275.000)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.470.000.000)	(80.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.650.000.000	29.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(102.500.000.000)	(10.460.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.750.000.000	2.530.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.780.570.082	4.595.444.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.237.929.918)	(54.744.830.446)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	230.197.480.773	72.450.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	609.240.770.108	267.932.178.212
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(411.304.860.793)	(236.826.844.971)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.812.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	428.133.390.088	89.743.333.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.086.881.359	44.374.030.575
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.335.715.962	55.961.685.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	139.422.597.321	100.335.715.962

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vui

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 368.886.300.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng chẵn) tương đương 36.888.630 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

Công ty có công ty con sau:

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 10 ngày 07 tháng 12 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;

- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Chăm sóc
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính, được sửa đổi bởi thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	192.277.301	212.407.881
Tiền gửi ngân hàng	139.230.320.020	99.580.258.081
Tiền đang chuyển	-	543.050.000
Cộng	139.422.597.321	100.335.715.962

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện			250.000.000	
- Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	(63.000.000)	63.000.000	(63.000.000)
- Công ty TNHH Khoáng sản công nghiệp Việt San			275.000.000	
Cộng	63.000.000	(63.000.000)	588.000.000	(63.000.000)

b. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP KD Hòa Bình			6.750.000.000	
Nguyễn Văn Hiếu			9.700.000.000	
Công ty CP TG số Trần Anh	154.176.750	(154.176.750)	154.176.750	(154.176.750)
Công ty CP GP PM Legatex	45.000.000	(45.000.000)	45.000.000	(45.000.000)
Khác	1.058.488.647		1.078.776.069	
Cộng	1.257.665.397	(199.176.750)	17.727.952.819	(199.176.750)

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	440.754.884.030	(4.901.876.880)	75.572.619.458	(4.201.434.268)
- Tạm ứng	23.223.380.874		17.193.574.742	
- Bảo hiểm xã hội	678.529		1.621.029	
- Phải thu GD chứng khoán	23.136.160.582		8.135.245.549	
- Ký cược ký quỹ (*)	185.795.543.870		30.390.543.870	
- Phải thu khác (**)	208.599.120.175	(4.901.876.880)	19.851.634.268	(4.201.434.268)
+ Hợp tác kinh doanh (**)	186.430.000.000			
+ Phải thu khác	22.169.120.175	(4.901.876.880)	19.851.634.268	(4.201.434.268)
b. Dài hạn	1.998.978.869	-	1.787.913.480	-
- Ký cược ký quỹ	13.000.019		13.000.019	
- Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.985.978.850		1.774.913.461	
Cộng	442.753.862.899	(4.901.876.880)	77.360.532.938	(4.201.434.268)

(*) Bao gồm: tiền đặt cọc tìm kiếm văn phòng và tiền đặt cọc mua cổ phiếu OTC.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo danh mục do đối tác cung cấp. Thu nhập nhận được sẽ căn cứ theo kết quả hợp tác kinh doanh nhưng không thấp hơn một tỷ phần trăm trên số tiền góp vốn (tỷ lệ này dao động từ 8% - 13,5% tùy từng hợp đồng)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	11.415.280.897	11.034.160.815	(381.546.818)	14.325.088.491
<i>trong đó chủ yếu:</i>				
- Sàn HOSE	112.175	112.175	-	7.420.717.442
- Sàn HNX	11.341.014.161	11.018.485.000	(322.529.161)	6.830.216.488
- Cổ phiếu lẻ	66.800.718	15.031.440	(52.196.014)	66.800.718
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	(6.821.643)	7.353.843
Tổng giá trị trái phiếu				15.227.800
Các khoản đầu tư khác				532.200
Cộng	11.415.280.897	11.034.160.815	(381.546.818)	14.325.088.491

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	292.219.799	1.850.240.737
- Trích lập dự phòng	337.948.836	1.003.270.848
- Hoàn nhập dự phòng	248.621.817	2.561.291.786
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	381.546.818	292.219.799

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty CP kinh doanh Hòa Bình	12.200.000.000	12.200.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000
Cộng	12.200.000.000	12.200.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Ngắn hạn	163.970.000.000	163.970.000.000	50.650.000.000	50.650.000.000
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh(*)	61.470.000.000	61.470.000.000	50.650.000.000	50.650.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.500.000.000	102.500.000.000		
- Cổ phiếu ưu đãi cổ tức có cam kết mua lại (**)				
Dài hạn	163.970.000.000	163.970.000.000	50.650.000.000	50.650.000.000
Cộng	163.970.000.000	163.970.000.000	50.650.000.000	50.650.000.000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo danh mục do đối tác cung cấp. Thu nhập nhận được căn cứ theo kết quả hợp tác kinh doanh nhưng không thấp hơn một tỷ lệ phần trăm trên số tiền góp vốn (tỷ lệ này dao động từ 8% - 13,5% tùy từng hợp đồng)

(**) Chi tiết:

	Giá gốc	Giá trị ghi số
Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Toàn cầu	36.500.000.000	36.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế ITG	36.000.000.000	36.000.000.000

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	Phương tiện VT	Dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	285.600.000	2.628.649.765	434.714.148	3.348.963.913
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	285.600.000	2.628.649.765	434.714.148	3.348.963.913
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.040.000	2.416.577.790	431.081.852	2.866.699.642
Số tăng trong kỳ	57.120.000	98.517.141	3.632.296	159.269.437
- <i>Khấu hao</i>	57.120.000	98.517.141	3.632.296	159.269.437
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.160.000	2.515.094.931	434.714.148	3.025.969.079
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	266.560.000	212.071.975	3.632.296	482.264.271
Tại ngày cuối kỳ	209.440.000	113.554.834	0	322.994.834

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 434.714.148 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thế chấp, cầm cố: 0 đồng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục			Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.401.263.575	433.512.000	3.834.775.575
Số tăng trong kỳ	448.500.000	-	448.500.000
- <i>Tăng khác</i>	448.500.000	-	448.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.849.763.575	433.512.000	4.283.275.575
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.755.289.435	433.512.000	3.188.801.435
Số tăng trong kỳ	361.680.518	-	361.680.518
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	361.680.518	-	361.680.518
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.116.969.953	433.512.000	3.550.481.953
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	645.974.140	-	645.974.140
Tại ngày cuối kỳ	732.793.622	-	732.793.622

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	9.791.607	50.000.000	22.266.836	37.524.771
Chi phí khác	142.203.072	450.454.545	592.657.617	-
Chi phí cài tạo mạng internet	-	-	-	-
Cộng	151.994.679	500.454.545	614.924.453	37.524.771

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	9.003.446	108.491.823	58.828.244	58.667.025
Sửa chữa cài tạo văn phòng	165.196.387	24.776.000	88.060.567	101.911.820
Cộng	174.199.833	133.267.823	146.888.811	160.578.845

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	816.888.790	807.888.790	130.000.000	130.000.000
Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
Navibank Securities	686.888.790	686.888.790	-	-
Công ty cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
Khác	9.000.000	-	9.000.000	9.000.000

Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt

Số 142 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
- Vay cá nhân	42.625.032.500	42.625.032.500	377.764.870.936	222.889.363.275	197.500.540.161	197.500.540.161	
- Vay thấu chi			141.510.066.511	82.026.000.000	59.484.066.511	59.484.066.511	
- Vay margin và ứng trước tiền bán CK	12.203.665.121	12.203.665.121	130.321.832.661	142.525.497.518	264	264	
Cộng	54.828.697.621	54.828.697.621	649.596.770.108	447.440.860.793	256.984.606.936	256.984.606.936	
Vay dài hạn							
- Trái phiếu phát hành	16.380.000.000	16.380.000.000	4.003.207.082	8.223.207.082	12.160.000.000	12.160.000.000	
Cộng	16.380.000.000	16.380.000.000	4.003.207.082	8.223.207.082	12.160.000.000	12.160.000.000	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	58.547.071	1.888.414.689	1.493.995.653	452.966.107
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.115.104.811	9.491.061.984	3.116.885.025	9.489.281.770
Thuế thu nhập cá nhân	1.355.672.017	4.824.580.543	4.835.016.521	1.345.236.039
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	693.588.359	-	693.588.359	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	7.666.667	7.666.667	-
Cộng	5.222.912.258	16.211.723.883	10.147.152.225	11.287.483.916

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.870.947.458	763.030.863
- Lãi vay phải trả	1.791.391.177	763.030.863
- Khác	79.556.281	-
Cộng	1.870.947.458	763.030.863

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	29.568.362.083	18.655.010.503
- Kinh phí công đoàn	71.461.320	24.152.450
- Bảo hiểm xã hội	40.216.681	25.761.608
- Phải trả, phải nộp khác	29.222.902.363	7.388.884.269
+ <i>Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư</i>	<i>27.920.000.000</i>	-
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>1.302.902.363</i>	<i>7.388.884.269</i>
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Trả hộ cổ tức	-	-
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	233.781.719	11.216.212.176
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	29.568.362.083	18.655.010.503

Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt

Số 142 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	69.000.000.000		97.254.494	9.962.037.229	20.235.039.207	99.294.330.930
- Tăng trong năm trước	72.450.000.000				11.715.123.177	84.165.123.177
- Lãi/lỗ trong năm trước				(4.388.338.905)		(4.388.338.905)
- Phân phối lợi nhuận						-
- Tăng khác				693.703.028		693.703.028
- Trích lập các quỹ				(89.788.015)		(89.788.015)
- Lợi nhuận từ thoái vốn				13.337.317.356		13.337.317.356
- Cổ tức				(14.352.000.000)		(14.352.000.000)
- Giảm khác				(328.241.027)		(328.241.027)
Số dư đầu năm nay	141.450.000.000	-	97.254.494	4.834.689.667	31.950.162.384	178.332.106.545
- Tăng trong năm	227.436.300.000	2.761.180.773			7.841.077.459	238.038.558.232
- Lãi/lỗ trong năm				38.816.884.992		38.816.884.992
- Trích lập các quỹ						-
- Lợi nhuận từ việc thoái vốn						-
- Tăng khác				4.022.534		4.022.534
- Chi trả cổ tức						-
- Giảm khác					(4.010.334)	(4.010.334)
Số cuối kỳ	368.886.300.000	2.761.180.773	97.254.494	43.655.597.192	39.787.229.509	455.187.561.969

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	368.886.300.000	141.450.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	368.886.300.000	141.450.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.450.000.000	69.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	227.436.300.000	72.450.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	368.886.300.000	141.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(14.352.000.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.888.630	14.145.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.888.630	14.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.888.630	14.145.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.888.630	14.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.888.630	14.145.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	43.215.103.811	16.453.147.220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.215.103.811	16.453.147.220
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	43.215.103.811	16.453.147.220

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.529.629.461	2.796.322.409
Cộng	5.529.629.461	2.796.322.409

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.004.272	20.278.081
- Lãi từ hợp tác kinh doanh	14.520.644.451	4.024.043.832
- Lãi đầu tư chứng khoán	10.952.538.274	2.755.558.812
- Lãi từ chuyển nhượng trái phiếu		524.725
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	769.305.000	215.000.000
- Khác	19.264.861.472	335.597.916
Cộng	45.943.353.469	7.351.003.366

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay	14.413.785.587	5.054.859.153
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.689.951.330	1.099.166.768
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá	89.436.292	233.092.869
- Chiết khấu trái phiếu Tcorp 2		20.510.786
- Chi phí tài chính khác	285.610.612	196.912.954
Cộng	18.478.783.821	6.604.542.530

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Khác	4.257.759.503	1.286.832.117
Cộng	4.257.759.503	1.286.832.117

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt bảo hiểm		28.940.743
- Chi phí khác	45.398.676	566.897.011
Cộng	45.398.676	595.837.754

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.293.008	315.070.821
- Chi phí nhân công	8.484.109.138	8.346.268.382
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.949.955	784.472.255
- Phân bổ LTTM	214.880.408	265.480.243
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng	700.442.612	2.410.320.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.570.653.477	2.578.224.231
- Chi phí khác bằng tiền	4.982.681.253	4.184.327.452
Cộng	18.743.009.851	18.884.163.845

Trong đó bao gồm

Chi phí sản xuất

- Chi phí nhân công	1.670.221.754	1.525.642.910
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng		(1.791.113.807)
- Chi phí khác bằng tiền	3.859.407.707	3.061.793.306
Cộng	5.529.629.461	2.796.322.409

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công	1.375.224.229	659.995.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.584.897	
- Chi phí khác bằng tiền	74.027.460	83.086.575
Cộng	1.486.836.586	743.082.063

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.293.008	315.070.821
- Chi phí nhân công	5.438.663.155	6.160.629.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.949.955	784.472.255
- Phân bổ LTTM	214.880.408	265.480.243
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng	700.442.612	4.201.434.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.533.068.580	2.578.224.231
- Chi phí khác bằng tiền	1.049.246.086	1.039.447.571
Cộng	11.726.543.804	15.344.759.373

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.491.061.984	3.146.405.108
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.491.061.984	3.146.405.108

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.816.884.992	8.948.978.452
Các khoản điều chỉnh:	-	89.788.015
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		89.788.015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.816.884.992	8.859.190.437
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.073.415	10.393.479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.433,76	852,38

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.422.597.321		100.335.715.962	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	442.816.862.899	(5.164.053.630)	77.948.532.938	(4.463.611.018)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	175.385.280.897	(381.546.818)	64.975.088.491	(292.219.799)
Đầu tư dài hạn	12.200.000.000		14.950.000.000	
Cộng	769.824.741.117	(5.545.600.448)	258.209.337.391	(4.755.830.817)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	269.144.606.936		71.208.697.621	
Phải trả người bán, phải trả khác	30.385.250.873		18.785.010.503	
Chi phí phải trả	1.870.947.458		763.030.863	
Cộng	301.400.805.267		90.756.738.987	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.422.597.321			139.422.597.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	442.816.862.899			442.816.862.899
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	175.385.280.897			175.385.280.897
Đầu tư dài hạn		12.200.000.000		12.200.000.000
Cộng	757.624.741.117	12.200.000.000	-	769.824.741.117

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.335.715.962			100.335.715.962
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.160.619.458	1.787.913.480		77.948.532.938
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	64.975.088.491			64.975.088.491
Đầu tư dài hạn		14.950.000.000		14.950.000.000
Cộng	241.471.423.911	16.737.913.480	-	258.209.337.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	256.984.606.936	12.160.000.000		269.144.606.936
Phải trả người bán, phải trả khác	30.385.250.873	-		30.385.250.873
Chi phí phải trả	1.870.947.458			1.870.947.458
Cộng	289.240.805.267	12.160.000.000	-	301.400.805.267
Số đầu năm				
Vay và nợ	54.828.697.621	16.380.000.000		71.208.697.621
Phải trả người bán, phải trả khác	18.785.010.503	-		18.785.010.503
Chi phí phải trả	763.030.863			763.030.863
Cộng	74.376.738.987	16.380.000.000	-	90.756.738.987

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	43.215.103.811	43.215.103.811
Tổng doanh thu thuần	43.215.103.811	43.215.103.811
Chi phí bộ phận	5.529.629.461	5.529.629.461
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.685.474.350	37.685.474.350
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		13.213.380.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		24.472.093.960
Doanh thu hoạt động tài chính		45.943.353.469
Chi phí tài chính		18.478.783.821
Thu nhập khác		4.257.759.503
Chi phí khác		45.398.676
Thuế TNDN hiện hành		9.491.061.984
Lợi nhuận sau thuế		46.657.962.451
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.082.222.368
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		1.282.763.219

X. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		18.020.000.000	3.980.000.000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		13.000.000.000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		366.519.027	
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		560.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thắm	Em gái trưởng ban kiểm soát		
- Hợp đồng vay ký mới		360.000.000	750.000.000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		550.000.000	400.000.000
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		15.812.500	9.166.667
Bà Phan Thị Thanh Xuân	Vợ Giám đốc điều hành		
- Hợp đồng vay ký mới		735.400.000	100.000.000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		320.000.000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		20.750.085	2.625.000
Bà Nguyễn Thị Chinh Hương	Mẹ Trưởng ban KS		
- Hợp đồng vay ký mới		1.100.000.000	
- Hợp đồng vay đã thanh lý		1.000.000.000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		13.629.499	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư bên có liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Trung Kiên Cho công ty vay	Thành viên HĐQT	9.000.000.000	3.980.000.000
Ông Phạm Thành Trực Cho công ty vay	Bố của Chủ tịch HĐQT	560.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thắm Cho công ty vay	Em gái trưởng ban kiểm soát	160.000.000	350.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân Cho Công ty vay	Vợ Giám đốc điều hành	515.400.000	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Chinh Hương Cho Công ty vay	Mẹ Trưởng ban KS	100.000.000	
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt - Số dư tài khoản tại CK Trí Việt	Ông Phạm Thanh Tùng đồng chủ tịch của TVC và Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	1.839.926.307	
Công ty CP tư vấn và đầu tư Trí Việt - Trả trước cho người bán (Đặt cọc tiền mua ô tô Toyota)	Ông Phạm Thanh Tùng đồng chủ tịch của TVC và Công ty CP tư vấn và đầu tư Trí Việt	700.000.000	700.000.000

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2,22%	7,26%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	97,78%	92,74%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,77%	35,04%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	59,23%	64,96%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,45	2,85
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,50	3,19
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,04	2,07
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	60,11%	-3,96%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	49,95%	-16,50%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,31%	-0,36%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,07%	-1,51%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	10,25%	-2,32%

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

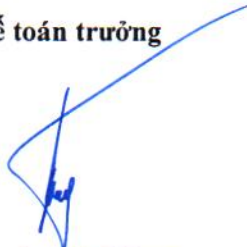
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vui

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng